TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/DS-PT
Ngày: 06/4/2023
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ngô Chịu

Các Thẩm Phán: Ông Lê Ngọc Minh.

Ông Lê Trúc Lâm.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Ý Ngọc –Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Ninh Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 06/4/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2022/TLPT-DS ngày 14/11/2022 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2022/DS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2023/QĐXX- PT ngày 06/02/2023, các Quyết định hoãn phiên tòa ngày 24/02/2023, ngày 27/3/2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:*

1/Bà Trần Thị P , sinh năm 1960; Trú tại: Thôn X, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt

2/Ông Bùi Văn T, sinh năm 1947; Trú tại: Thôn C, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Bùi Văn T: Luật sư Trần Ngọc Q -Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Yên. Có mặt.

* *Bị đơn:* Ông Lại Tấn H, sinh năm 1943; Trú tại: Thôn X, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Lại Tấn H: Luật sư Nguyễn N -Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Yên. Có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Lâm Văn T, sinh năm 1962; Trú tại: Thôn X, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

2/ Ông Thái Mỹ H, sinh năm 1963 (chết); Trú tại: Thôn X, xã A, thành phố T,, tỉnh Phú Yên.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm: 1963; ông Thái Đức H, sinh năm 1994, bà Thái Thu T, sinh năm: 1997, bà Thái Mỹ V, sinh

năm: 1991, Thái Tấn Q, sinh năm: 1984. Đồng trú tại: Thôn X, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Tất cả đều vắng mặt.

3/Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; Trú tại: Thôn X, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

4/Ông Lê Tấn T, sinh năm 1970; Trú tại: Thôn X, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

5/Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng 1.5. Địa chỉ Km10, Quốc lộ 1, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

6/ Ông Lại Thanh S, sinh năm 1979, bà Lại Thị Thanh T, sinh năm 1978. Đồng trú: Thôn X, xã A, thành phố T,tỉnh Phú Yên. Có mặt.

7/ Bà Võ Thị P, sinh năm: 1984; bà Võ Thị Ph, sinh năm; 1987, ông Võ Ngọc M, sinh năm: 1992; Võ Thị M, sinh năm: 1989. Đồng trú: Thôn X, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Bà Ph có mặt. Những người còn lại có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 26/01/2013, nguyên đơn bà Trần Thị P (vợ ông Võ Ngọc D (chết), ông Bùi Văn T cùng thống nhất trình bày: Giữa ông Bùi Văn T, ông Lại Tấn H, ông Võ Ngọc D là đồng đội. Khi Trung ương triển khai chương trình PAM trồng rừng vào năm 1993, ba anh em cùng bàn bạc thống nhất cùng nhận đất trồng rừng và được Sở lâm nghiệp giao cho 22.000m² đất rừng thuộc Dòng Mỹ, thôn X, xã A, được cấp cây bạch đàn con về trồng. Cả ba anh em cùng trồng hết số cây đã cấp, được cấp thẩm quyền nghiệm thu đạt và được nhận tiền công trồng rừng chia đều cho cả ba người cùng nhận. Sau khi nghiệm thu cây xong, cả ba anh em cùng thống nhất là ông H có một số diện tích đất ở gần phần đất rừng được cấp nên ông H sẽ chịu trách nhiệm chăm sóc cây, còn 02 người chúng tôi lo làm việc khác mà không cùng ông H chăm sóc nên khi cây lớn, ông H khai thác được 03 vụ, chúng tôi không đòi hỏi ông H phải chia lại số tiền khai thác, bán cây. Đến năm 2004, khi có chủ trương của Nhà nước về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cả ba anh em họp, thống nhất để ông H người lớn tuổi nhất đứng tên nhưng cả ba người cùng sử dụng chung 22.000m² đất này. Đến năm 2008, khi UBND huyện T đo đạc lại diện tích rừng được cấp và mời chúng tôi tới làm việc để hỏi về nhu cầu chia đất làm sổ đỏ riêng cho từng người thì các anh em họp lại tại nhà ông H vào ngày 26/7/2008, tại đây ông H đồng ý chia ba phần, ông H nhận trước lấy phần đất từ dưới lên trên đám ông Trần C, từ phần ông Trần C trở lên thì hai gia đình tôi và bà P tự chia. Lúc đó chúng tôi không biết phần đất mỗi người được nhận là bao nhiêu nên đến ngày 27/7/2008, chúng tôi cùng đoàn công tác đo đạc tiến hành bấm máy để phân chia đất nhưng không được, đến ngày 28/7/2008 mới bấm máy đo đạc . Khi đoàn công tác đo đạc đến đám đất của chúng tôi, ông H là người chỉ dẫn để cán bộ đo nhưng sau đó ông H không chịu chia đất cho anh em chúng tôi.Việc thỏa thuận phân chia đất theo sơ đồ đo đạc năm 2008 là hoàn toàn tự nguyện, tại biên bản thỏa thuận theo: "Giấy họp chia đất" vào ngày 26/7/2008. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa giải quyết phân chia đất của ông T, bà P, ông H theo thỏa thuận phân chia năm 2008 và sơ đồ hiện trạng Tòa án định giá, đo đạc. Nguyên đơn yêu cầu được nhận hiện vật đất để sản xuất. Ngoài ra đối với cây trồng trên đất đề nghị tòa án giải quyết theo quy định pháp pháp luật.

Bị đơn ông Lại Tấn H trình bày: Năm 1990, ông H làm đội trưởng đội sản xuất của Hợp tác xã nông nghiệp Đ, khi Nhà nước có chủ trương giao đất trồng rừng theo

dự án PAM 4304, được chủ nhiệm Hợp tác xã nông nghiệp Đ vận động, cả ba người gồm tôi, ông T, ông D thống nhất cùng đăng ký mỗi người 02 ha (tổng cộng 6ha) nhưng chỉ được Nhà nước giao 2,2 ha cho cả ba người để trồng cây vào năm 1992, khi khai phá được nửa chừng thì bị dân làng đến ngăn cản, cho rằng chúng tôi chiếm đất của họ. Anh T, anh D nản chí không cùng làm với tôi nữa mà mỗi người đi làm nghề khác, thống nhất giao lại cho tôi đứng tên trong sổ đỏ. Phần tôi không có nghề gì khác nên nhận lại để làm, tranh giành với chủ đất cũ, lúc đầu trồng chung được cấp 6.000 cây con nhưng chỉ có tôi chăm sóc và bị chủ đất cũ nhổ nên chỉ sống được 4.000 cây, nghiệm thu đạt yêu cầu được Nhà nước cấp tiền công chia đều mỗi người khoản 200.000đ. Sau đó tôi chuyển nhượng một phần đất cho Công ty 1.5 được 18.000.000đ, tôi nghĩ tình anh em cùng nhận đất nên tôi chia mỗi người 6.000.000đ. Bản thân ông T, ông D chỉ biết là cùng nhận đất trồng rừng và trồng cây ban đầu chứ không cùng tôi chăm sóc cây rừng nên khi khai thác thì tôi được hưởng. Đến năm 2008, khi có chủ trương đo đạc cấp giấy tờ thì bà P, ông T đến nói với tôi chia đất cho rạch ròi, ông Đ địa chính nói giấy tờ cấp đất đứng tên 03 người, tôi không thống nhất vì giấy tờ chỉ đứng tên tôi, tôi có lên đất để gặp ông Đ hỏi nhưng không gặp ông Đ. Lúc đó tôi bị đau mắt nên tôi có ký vào giấy tờ cùng ba anh em làm chung và khi cán bộ đo đạc, tôi cũng có mặt và nói ai muốn chỉ bao nhiêu thì chỉ, bà P, ông T chỉ cho cán bộ đo đạc, còn bản thân tôi không chỉ dẫn đo đất, bỏ về. Hiện nay trên đất tôi đã cất trại để ở, cây trồng theo dự án PAM đã khai thác được 03 lứa. Đối với yêu cầu ông T, bà P tôi không đồng ý chia đất cho ông T, bà P.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Lâm Văn T trình bày: Tôi có diện tích đất trồng rừng liền kề với phần đất ông Lại Tấn H, tôi không lấn chiếm đất của ông H, diện tích đất rừng của tôi hiện nay tôi đã được cấp sổ đỏ, tôi đã cung cấp sổ đỏ cho Tòa án. Tuy nhiên sau khi được Tòa án cho xem trích đo hiện trạng địa chính khu đất theo sự chỉ dẫn của ông H, bà P, ông T thấy rằng đất của tôi có một phần nằm trong trích đo hiện trạng. Tôi yêu cầu Tòa xem xét trên bản đồ địa chính không nhập phần đất của tôi vào phần đất tranh chấp của ông H, bà P, ông T, phải điều chỉnh lại khi giải quyết vụ án.

+ Ông Thái Mỹ H trình bày: Trước đây, cha mẹ tôi có để lại một phần diện tích đất rừng tại Dòng Mỹ, thôn X, xã A, tôi đã sử dụng trồng rừng, diện tích đất của tôi liền kề với diện tích đất đang tranh chấp giữa ông T, bà P và ông H nhưng các bên không có sự lấn chiếm của nhau. Theo tôi được biết vào năm 1993, ông T, bà P, ông H cùng nhau nhận đất rừng làm chung rồi các bên thỏa thuận như thế nào thì tôi không rõ và tôi không có tranh chấp về ranh giới liền kề với bên nguyên đơn, bị đơn. Năm 2018, ông Thái Mỹ H chết, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H không có ý kiến gì và xin vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị H vắng mặt nên không có lời trình bày. Ông Lê Tấn T trình bày: Ông Bùi Văn T, bà Trần Thị P và ông Lại Tấn H cùng canh tác trồng cây trên mảnh đất đang tranh chấp và đề nghị tòa án giải quyết vắng mặt.

+ Đại diện công ty cổ phần đầu tư xây dựng 1.5 trình bày: Nguyên trước đây vào năm 2005, công ty 1.5 thỏa thuận với ông H, ông T, bà P (do ông H là người đại diện vì đứng tên trên giấy CNQSDĐ) cho công ty nhận thuê phần đất 1.322m^2 để tiến hành khai thác đá và công ty 1.5 thanh toán số tiền 18.000.000đ, coi như trả tiền đền bù hoa màu, cây cối và khi nào khai thác xong thì công ty 1.5 sẽ hoàn thổ, bàn giao hiện trạng cho chủ sử dụng đất hợp pháp theo quy định. Công ty 1.5 không tranh chấp gì đối với 1.322m^2 diện tích đất thuê. Hiện nay mỏ đá tại khu vực đất thuê, công

ty 1.5 đã hoàn thổ trả lại đất.

+ Ông Lại Thanh S con của ông Lại Tấn H trình bày: Cha tôi già yếu nên có nói với ông S lên phần đất đang tranh chấp để phá cây bạch đàn, trồng cây ăn trái khác và chăn nuôi. Việc tôi san ủi đất để canh tác theo ý nguyện của cha tôi. Còn sau này phần đất đang tranh chấp thuộc của ai thì tôi trả lại đất, còn công san ủi đất để trồng cây tôi không yêu cầu gì.

+ Bà Lại Thị Thanh T không có ý kiến gì

+ Bà Võ Thị P, bà Võ Thị Ph, ông Võ Ngọc M, bà Võ Thị M trình bày: Các ông bà là con của ông Võ Ngọc D, bà Trần Thị P. Đối với phần đất đang tranh chấp không có ý kiến gì, không tranh chấp, không yêu cầu gì và đề nghị tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2022/DS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Áp dụng Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 219, 220 Bộ luật dân sự, điểm i khoản 4 Điều 95, khoản 5 Điều 98 Luật đất đai.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P, ông Bùi Văn T:

- Công nhận phần diện tích đất 22.000m^2 đất rừng được cấp ban đầu, được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W341062, số vào sổ 0101/01 ngày 01/9/2004 cho ông Lại Tấn H, loại đất RTS, thuộc thửa số 05, tờ bản đồ 164.4 thuộc khu vực dòng Mỹ, thôn X, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên nay đo đạc lại theo bản đồ đo hiện trạng năm 2018 xác định phần diện tích đất thực tế 27.887m^2 là đất thuộc sở hữu chung của các ông Lại Tấn H, Bùi Văn T và Võ Ngọc D (đã chết có vợ là bà Trần Thị P). Trong đó:

+Ông Bùi Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 8.146m^2 có ranh giới: phía Bắc giáp đất của UBND xã A; phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị H, UBND xã A; phía Tây giáp đất bà Phan Thị Thanh T, UBND xã A; phía Đông giáp phần đất được chia lại cho ông Võ Ngọc D. Có các mốc giới theo thứ tự tại bản đồ đo hiện trạng năm 2018 gồm: 1-2-3-4-5-6-7-8-32-33-34-35-36-37-38-1 và được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm 75 gốc cây bạch đàn cao 5m.(kèm theo trích đo hiện trạng địa chính khu đất lập ngày 07/6/2018 và biên bản định giá tài sản ngày 15/4/2022).

+Ông Võ Ngọc D (đã chết, có vợ bà Trần Thị P) được quyền sử dụng diện tích đất 6.938m^2 có ranh giới: phía Bắc giáp UBND xã A, đất ông Lê Tấn T; phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị H; phía Tây giáp đất được chia lại cho ông Bùi Văn T; phía Đông giáp đất được chia lại cho ông Lại Tấn H. Có các mốc giới theo thứ tự tại bản đồ đo hiện trạng năm 2018 cụ thể: 8-9-10-30-31-32-8 và được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm 01 giếng khoan và 75 gốc cây bạch đàn cao 5m. (kèm theo trích đo hiện trạng địa chính khu đất lập ngày 07/6/2018 và biên bản định giá tài sản ngày 15/4/2022).

+ Ông Lại Tấn H được quyền sử dụng diện tích đất 12.803m^2 có ranh giới: phía Bắc giáp đất ông Lê Tấn T; phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị H; phía Tây giáp đất được chia lại cho ông Võ Ngọc D (chết); phía Đông giáp đất ông Thái Mỹ H, ông Lâm Văn Th, UBND xã A. Có các mốc giới theo thứ tự tại bản đồ đo hiện trạng năm 2018 cụ thể: 10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-24-25-26-27-28-29-30-10 và được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm 01 giếng đất (kèm theo trích đo hiện trạng địa chính khu đất lập ngày 07/6/2018 và biên bản định giá tài sản ngày 15/4/2022).

- Buộc ông Bùi Văn T có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản trên đất 1.500.000đ cho ông Lại Tấn H. Buộc bà Trần Thị P thanh toán lại giá trị tài sản trên đất 31.500.000đ cho ông Lại Tấn H.

Các cây trái, hoa lợi trên đất được chia cho ông Bùi Văn T và ông Võ Ngọc D (đã chết có vợ là bà Trần Thị P) gồm 100 bụi mía, 02 sào rau lang, 100 cây chuối nhỏ, 300 cây đu đủ. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật. Buộc ông Lại Thanh S khai thác và trả lại đất cho ông Bùi Văn T và ông Võ Ngọc D (đã chết có vợ là bà Trần Thị P).

Ông Bùi Văn T, bà Trần Thị P liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông Lại Tấn H liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W341062, số vào sổ 0101/01 ngày 01/9/2004 cho ông Lại Tấn H, loại đất RTS, thuộc thửa số 05, tờ bản đồ 164.4 thuộc khu vực dòng Mỹ, thôn X, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022, bị đơn ông Lại Tấn H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn đơn ông Lại Tấn H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và ý kiến không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người tham gia tố tụng khác giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Ý kiến của kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa tiến hành tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Lại Tấn H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đưa vụ án ra xét xử và mở phiên tòa lần thứ ba, được tống đạt hợp lệ nhưng người cóa quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người được kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng vắng mặt không lý do. Xét sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử, không ảnh hưởng đến quyền lợi của họ nên chấp nhận ý kiến của các đương sự và Kiểm sát viên. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn đề nghị cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy về nguồn gốc sử dụng đất: Cả nguyên đơn, bị đơn đều xác định năm 1993, khi Nhà nước có chủ

trương cấp đất trồng rừng theo dự án PAM 4304, ba người gồm ông Lại Tấn H, ông Bùi Văn T, ông Võ Ngọc D (chồng bà Trần Thị P) thống nhất cùng đăng ký nhận đất, cây giống về trồng rừng, đồng ý giao cho ông H trực tiếp liên hệ với chính quyền, cơ quan chức năng để nhận đất cùng nhau khai phá, trồng và chăm sóc cây con. Cụ thể: Ngày 21/9/1993, ông H ký kết hợp đồng số:142 trồng rừng dự án PAM 4304 với Ban quản lý trồng rừng Tuy An thuộc Ban quản trị dự án PAM 4304-PY,được Hạt kiểm lâm huyện T cấp sổ làm bạ vào ngày 02/9/1993, diện tích 2,2 ha thuộc khu vực Dòng Mỹ, thôn X, xã A, huyện T (nay thành phố T), tỉnh Phú Yên. Ngày 16/11/1993, UBND huyện T ra Quyết định số 02, giao diện tích 2,2 ha đất lâm nghiệp cho ông H để phát triển lâm nghiệp với loài cây trồng chính là bạch đàn, keo. Theo đó ông Hùng trực tiếp nhận cây giống về trồng. Ngày 09/01/1994, Ban quản trị dự án PAM nghiệm thu lần 1; Ngày 03/4/1995, Ban quản trị dự án PAM nghiệm thu lần 2 đạt kết quả và được cấp 600.000đ tiền công chăm sóc, cả ba người cùng chia mỗi người được nhận 200.000đ. Đến năm 1994, do điều kiện nguyên đơn không thể tiếp tục chăm sóc cây rừng nên thống nhất để ông H trực tiếp chăm sóc cây và khai thác hưởng hoa lợi từ năm 1994 đến nay.

[3] Mặt khác, trong quá trình sử dụng đất, ông H cho Công ty cổ phần 1.5 thuê 1.322m^2 để tiến hành khai thác đá và công ty 1.5 thanh toán số tiền 18.000.000đ, coi như trả tiền đền bù hoa màu, cây cối và ông H chia cho ông D, ông T mỗi người nhận 6.000.000đ. Đến ngày 26/7/2008, giữa ông Lại Tấn H, bà Trần Thị P, ông Bùi Văn T đã họp lại viết " Giấy họp chia đất với nội dung thống nhất chia làm 03 phần. Ý kiến của anh H nhận đầu dưới từ đám ông Trần C thẳng phía Nam, giáp đuôi đám bà H, còn lại thứ tự 02 gia đình ông Bùi Văn T và bà Trần Thị P liền kề, ba người đồng ý không thay đổi" là phù hợp với lời khai người làm chứng ông Nguyễn Ngọc A, ông Nguyễn Ngọc Bì, ông Phan T, bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn H, ông Thái Mỹ H, ông Lâm Văn T đều xác nhận, phù hợp lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty 1.5 trình bày. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích 22.000m^2 đất RTS (đất trồng rừng) thuộc thửa đất số 05, tờ bản đồ số 164.4 tại khu vực Dòng Mỹ, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W341062, số vào sổ 0101/01 do UBND huyện T cấp ngày 01/9/2004 đứng tên ông Lại Tấn H có nguồn gốc thuộc quyền sử dụng chung của 03 người là ông Lại Tấn H, ông Bùi Văn T, ông Võ Ngọc D (chết) có vợ bà Trần Thị P.

[4] Hơn nữa, kết quả trích đo hiện trạng địa chính toàn bộ khu đất tranh chấp có diện tích 29.911m^2 (làm tròn số) trừ phần diện tích đất ông Lâm Văn T 2.024m^2, phần đất còn lại 27.887m^2 tăng 5.887m^2 (27.887m^2 - 22.000m^2 = 5.887m^2) so với Giấy chứng nhận 22.000m^2. Theo Biên bản xác minh tại xã A vào ngày 13/7/2022, phần tăng diện tích 5.887m^2 là do các ông Lại Tấn H, ông Bùi Văn T, ông Võ Ngọc D khai phá trong quá trình sử dụng, phù hợp quy hoạch đất rừng sản xuất, ranh giới ổn định và không có tranh chấp với các hộ liền kề, phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 98 Luật đất đai 2013 *"trường hợp có sự chênh lệch diện tích giữa số liệu đo đạc thực tế với số liệu ghi trên giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này hoặc giấy chứng nhận đã cấp mà ranh giới thửa đất đang sử dụng không thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có giấy tờ về quyền sử dụng đất, không có tranh chấp với người sử dụng đất liền kề thì khi cấp hoặc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích đất được xác định theo số liệu đo đạc thực tế…".* Nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận diện tích đất theo hiện trạng 27.887m^2 tại Dòng Mỹ, thôn X, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên thuộc quyền sử dụng của ba người ông Lại Tấn H, ông Bùi Văn T, ông Võ Ngọc D (vợ bà Trần Thị P). Trong đó, ông Bùi Văn T được quyền sử dụng 8.146m^2, ông Võ

Ngọc D (vợ bà Trần Thị P) được quyền sử dụng 6.938m^2, ông Lại Tấn H được quyền sử dụng diện tích đất 12.803m^2 theo sơ đồ đo đạc hiện trạng địa chính thửa đất lập ngày 27/8/2018 và xử lý, giải quyết đối với toàn bộ tài sản gắn liền và có trên đất theo biên bản trích đo hiện trạng địa chỉnh khu đất ngày 07/6/2018; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/11/2021; Biên bản định giá tài sản ngày 15/4/2022 được các đương sự thừa nhận là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy nội dung kháng cáo của bị đơn không có cơ sở và tại cấp phúc thẩm người kháng cáo cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nào mới. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lại Tấn H. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm như Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên đề nghị tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

[6] *Về án phí phúc thẩm:* Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn ông Lại Tấn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo pháp luật. Tuy nhiên, ông Lại Tấn H, ông Bùi Văn T, bà Trần Thị P là người cao tuổi nên miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm, dân sự sơ thẩm cho ông Lại Tấn H, ông Bùi Văn T, bà Trần Thị P theo quy định pháp luật.

[7] Về chi phí tố tụng: Ông Lại Tấn H, ông Bùi Văn T, bà Trần Thị P mỗi người phải chịu 2.100.000đ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí đo vẽ và định giá tài sản. Nguyên đơn bà Trần Thị P đã nộp tạm ứng 7.000.000đ và đã nhận lại 700.000đ. Nên ông Bùi Văn T, ông Lại Tấn H mỗi người trả lại cho bà Trần Thị P 2.100.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Lại Tấn H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 219, 220 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm i khoản 4 Điều 95, khoản 5 Điều 98 Luật đất đai năm 2013; Pháp lệnh ánh phí, lệ phí Tòa án năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P, ông Bùi Văn T.

- Công nhận phần diện tích đất 22.000m^2 đất rừng được cấp ban đầu, được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W341062, số vào sổ 0101/01 ngày 01/9/2004 cho ông Lại Tấn H, loại đất RTS, thuộc thửa số 05, tờ bản đồ 164.4 tại khu vực dòng Mỹ, thôn X, xã A, thành phố T, tỉnh Phú Yên nay đo đạc lại theo bản đồ đo hiện trạng năm 2018 xác định phần diện tích đất thực tế 27.887m^2 là đất thuộc sở hữu chung của các ông Lại Tấn H, ông Bùi Văn T và ông Võ Ngọc D (chết) có vợ bà Trần Thị P. *(kèm theo trích đo hiện trạng địa chính khu đất lập ngày 07/6/2018 và biên bản định giá tài sản ngày 15/4/2022).* Trong đó:

+ Ông Bùi Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 8.146m^2 có ranh giới: phía Bắc giáp đất của UBND xã A; phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị H, UBND xã A; phía Tây giáp đất bà Phan Thị Thanh T, UBND xã A; phía Đông giáp phần đất

được chia lại cho ông Võ Ngọc D. Có các mốc giới theo thứ tự tại bản đồ đo hiện trạng năm 2018 gồm: 1-2-3-4-5-6-7-8-32-33-34-35-36-37-38-1 và được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm 75 gốc cây bạch đàn cao 05m.

+ Ông Võ Ngọc D (chết) có vợ bà Trần Thị P được quyền sử dụng diện tích đất 6.938m^2 có ranh giới: phía Bắc giáp UBND xã A, đất ông Lê Tấn T; phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị H; phía Tây giáp đất được chia lại cho ông Bùi Văn T; phía Đông giáp đất được chia lại cho ông Lại Tấn H. Có các mốc giới theo thứ tự tại bản đồ đo hiện trạng năm 2018 cụ thể: 8-9-10-30-31-32-8 và được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm 01 giếng khoan và 75 gốc cây bạch đàn cao 05m.

+ Ông Lại Tấn H được quyền sử dụng diện tích đất 12.803m^2 có ranh giới: phía Bắc giáp đất ông Lê Tấn T; phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị H; phía Tây giáp đất được chia lại cho ông Võ Ngọc D (chết); phía Đông giáp đất ông Thái Mỹ H, ông Lâm Văn T, UBND xã A. Có các mốc giới theo thứ tự tại bản đồ đo hiện trạng năm 2018 cụ thể: 10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-24-25-26-27-28-29-30-10 và được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm 01 giếng đất.

- Buộc ông Bùi Văn T có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản trên đất 1.500.000đ cho ông Lại Tấn H. Buộc bà Trần Thị P thanh toán lại giá trị tài sản trên đất 31.500.000đ cho ông Lại Tấn H.

Các cây trái, hoa lợi trên đất được chia cho ông Bùi Văn T và ông Võ Ngọc D (chết) có vợ bà Trần Thị P, gồm 100 bụi mía, 02 sào rau lang, 100 cây chuối nhỏ, 300 cây đu đủ. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật. Buộc ông Lại Thanh S khai thác và trả lại đất cho ông Bùi Văn T và ông Võ Ngọc D (chết) có vợ bà Trần Thị P.

Ông Bùi Văn T, bà Trần Thị P liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông Lại Tấn H liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W341062, số vào sổ 0101/01 ngày 01/9/2004 cho ông Lại Tấn H, loại đất RTS, thuộc thửa số 05, tờ bản đồ 164.4 tại khu vực dòng Mỹ, thôn X, xã An, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Về án phí: Miễn toàn bộ án phí cho ông Bùi Văn T, bà Trần Thị P và ông Lại Tấn H.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn Bùi Văn T 200.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2010/10409 ngày 22/3/2013 và 2.000.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001841 ngày 10 tháng 4 năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Hoàn lại cho nguyên đơn bà Trần Thị P 200.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2010/10500 ngày 22/3/2013 và 2.000.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001842 ngày 10 tháng 4 năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn Ông Bùi Văn T, bị đơn ông Lại Tấn H mỗi người trả lại cho bà Trần Thị P 2.100.000đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND CC Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- TAND TP. Tuy Hòa;
- Chi cục Thi hành án DS TP. Tuy Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Chịu